

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 03 tháng 02 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	380	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	1	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	379	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,653,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	379	Học sinh	Tiền ăn:	26,000	đồng	= 9,854,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	379	Học sinh	Tiền ăn:	26,000	đồng	= 9,854,000 đồng
8.	Tiền thu:	22,361,000	đồng		59,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	22,361,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:						0 đồng

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	125.07	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50,000	1,000,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	
6	Muối trắng	Kg	0.0	7,000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Gạo nếp (nấu cháo)	Kg	6.0	25,000	150,000	
11	Thịt xay (Nấu cháo+ xào khoai tây)	Kg	16.0	120,000	1,920,000	
12	Gà xào sả ớt	Kg	75.5	80,000	6,040,000	
13	Bắp cải xào	Kg	50.0	12,000	600,000	
15	Cải ngọt (canh)	Kg	28.0	12,000	336,000	
16	Dưa hấu	Kg	29.0	20,000	580,000	
17	Thịt lợn chiên xù	Kg	68.0	120,000	8.160.000	
18	Bột chiên	Kg	3.0	28,000	84,000	
19	Khoai tây xào thịt băm	Kg	50.0	17,000	850,000	
20	Cải thảo (canh)	Kg	28.0	12,000	336,000	
21	Dưa hấu	Kg	29.4	20,000	588.000	
22	Hành khô	Kg		40,000	-	
23	Tỏi	Kg		40,000	-	
24	Củ xà	Kg	2.0	20,000	40,000	
25	Ớt	Kg	1.0	45,000	45,000	
26	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					22,361,000	

Yên Châu, ngày 03...tháng 02...năm 2026....

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

Hoàng Thái Bình

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

Tạ Hải Yến

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Văn Hải

